

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĂN LÂM  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST

Ngày 13 - 5 - 2024

"*V/v: Ly hôn giữa bà Bốn với  
ông Tường*"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Văn Mười.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Huyền

2. Ông Nguyễn Văn Kháng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Tiên Đạt – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm tham gia phiên tòa:** Bà Chu Thị Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/4/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03/5/2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1974, có mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

**- Bị đơn:** Ông Đặng Văn T, sinh năm: 1971, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và lời khai, nguyên đơn bà B trình bày: Bà và ông Đặng Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã L, huyện V và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 1992. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Sau này, quá trình chung sống, hai vợ chồng dần nảy sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Ông T thường xuyên uống rượu say rồi chửi bới, đánh đập bà, đuổi bà ra khỏi nhà. Từ tháng 6/2023 bà phải thuê trọ ở bên ngoài, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là chị Đặng Thị T1, sinh ngày 03/01/1993 và anh Đặng Văn T2, sinh ngày 26/02/1994. Chị T1 và anh T2 đều đã trưởng thành và tự lập cuộc sống, không có tài sản chung, không đóng góp công sức chung gì với ông bà nên bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có tài sản chung nhưng bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về vay nợ: Vợ chồng bà không nợ ai, không cho ai vay nợ nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về ruộng nông nghiệp: bà không có ruộng nông nghiệp nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về công sức: Vợ chồng bà không có công sức với hai bên gia đình nên bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Đặng Văn T vắng mặt không có lý do, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho ông T nhưng ông T đều vắng mặt. Do ông T vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai của ông.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà B, ông T đến Tòa án tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do bị đơn ông T vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, phải đưa vụ án ra xét xử.

*Tại phiên tòa: Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm như sau:*

*Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn không có ý kiến bằng văn bản về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại phiên họp, phiên tòa không có lý do là chưa chấp hành nghiêm quy định của pháp luật.

*Về nội dung,* đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, cho bà Nguyễn Thị B ly hôn ông Đặng Văn T.

*Về con chung, về tài sản chung, về nợ, về ruộng nông nghiệp, công sức:* Chấp nhận sự tự nguyện của đương sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm nhận định;

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bà Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân. Yêu cầu của bà là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Đặng Văn T đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung*:

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị B kết hôn với ông Đặng Văn T năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc, sau này, hai vợ chồng dần nảy sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Ông T thường xuyên uống rượu say rồi chửi bới, đánh đập bà, đuổi bà ra khỏi nhà. Từ tháng 6/2023 bà phải thuê trọ ở bên ngoài, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà B, cho bà ly hôn ông T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. *Về con chung*: Ông bà có 02 con chung là chị Đặng Thị T1, sinh ngày 03/01/1993 và anh Đặng Văn T2, sinh ngày 26/02/1994. Chị T1 và anh T2 đều đã trưởng thành và tự lập cuộc sống, các cháu không có tài sản chung, không đóng góp công sức chung gì với ông bà, bà B tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3]. *Về tài sản chung vợ chồng, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức*: Bà B tự nguyện không yêu cầu giải quyết, ông T vắng mặt, đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Sau này ông T có căn cứ thì có quyền yêu cầu giải quyết các vấn đề này trong vụ án khác.

[3]. *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Áp dụng*: Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

*Xử*: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, cho bà Nguyễn Thị B ly hôn ông Đặng Văn T.

*Về con chung, về tài sản chung, về nợ, về ruộng nông nghiệp, công sức*: Chấp nhận sự tự nguyện của đương sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về án phí:* Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ với 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 1755 ngày 21/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, bà B đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

***Nơi nhận:***

- Các đương sự; UBND đã đăng ký kết hôn;
- VKSND, THADS huyện Văn Lâm;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Văn Mươi**